

Số: /QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt kế hoạch thoát nghèo giai đoạn 2022-2025**  
**trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.*

*Theo đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 396/TTr-SLĐTBXH ngày 01 tháng 03 năm 2022 về việc phê duyệt Kế hoạch thoát nghèo giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch thoát nghèo giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cụ thể như sau:

\* Tổng số hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh đầu năm 2022: 6.589 hộ, chiếm tỷ lệ 2,04% so với tổng số hộ dân. Trong đó:

- Hộ nghèo theo chuẩn quốc gia: 1.278 hộ, chiếm tỷ lệ 0,40%.
- Hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 1.533 hộ, chiếm tỷ lệ 0,48%.
- Hộ nghèo theo chuẩn tỉnh: 3.778 hộ, chiếm tỷ lệ 1,17%.

**1. Kế hoạch thoát nghèo năm 2022: 580 hộ** (tỷ lệ thoát nghèo 8,8%/tổng số hộ nghèo đầu năm 2022)

- Trong đó:
- Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 40 hộ.
  - Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 190 hộ.

- Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 350 hộ.
- \* Số hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh phát sinh: 170 hộ
- Trong đó: - Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 30 hộ.
- Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 67 hộ.
- Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 73 hộ.
- \* Số hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh còn lại: 6.179 hộ, chiếm tỷ lệ 1,91%.
- Trong đó: - Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 1.268 hộ, tỷ lệ 0,39%.
- Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 1.410 hộ, tỷ lệ 0,44%.
- Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 3.501 hộ, tỷ lệ 1,08%.

**2. Kế hoạch thoát nghèo năm 2023: 1.033 hộ** (tỷ lệ thoát nghèo 15,7%/tổng số hộ nghèo đầu năm 2022)

- Trong đó: - Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 180 hộ.
- Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 252 hộ.
- Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 601 hộ.
- \* Số hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh phát sinh: 130 hộ
- Trong đó: - Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 10 hộ.
- Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 50 hộ.
- Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 70 hộ.
- \* Số hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh còn lại: 5.276 hộ, chiếm tỷ lệ 1,63%.
- Trong đó: - Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 1.098 hộ, tỷ lệ 0,34%.
- Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 1.208 hộ, tỷ lệ 0,37%.
- Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 2.970 hộ, tỷ lệ 0,92%.

**3. Kế hoạch thoát nghèo năm 2024: 1.525 hộ** (tỷ lệ thoát nghèo 23,14%/tổng số hộ nghèo đầu năm 2022)

- Trong đó: - Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 370 hộ.
- Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 822 hộ.
- Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 100 hộ.
- \* Số hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh phát sinh: 100 hộ
- Trong đó: - Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 35 hộ.
- Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 65 hộ.
- \* Số hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh còn lại: 3.851 hộ, chiếm tỷ lệ 1,19%.
- Trong đó: - Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 728 hộ, tỷ lệ 0,23%.
- Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 910 hộ, tỷ lệ 0,28%.
- Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 2.213 hộ, tỷ lệ 0,69%.

**4. Kế hoạch thoát nghèo năm 2025: 2.260 hộ** (tỷ lệ thoát nghèo 34,3%/tổng số hộ nghèo đầu năm 2022)

Trong đó: - Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 480 hộ.  
 - Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 530 hộ.  
 - Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 1.250 hộ.

\* Số hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh phát sinh: 30 hộ

\* Số hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh còn lại: 1.621 hộ, chiếm tỷ lệ 0,5%

Trong đó: - Hộ thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 248 hộ, tỷ lệ 0,08%.  
 - Hộ thoát cận nghèo theo chuẩn quốc gia: 380 hộ, tỷ lệ 0,12%.  
 - Hộ thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: 993 hộ, tỷ lệ 0,31%.

*(kèm theo biểu chi tiết kế hoạch thoát nghèo từng năm)*

**Điều 2.** Số hộ thoát nghèo theo chuẩn của tỉnh phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTB&XH (b/c);
- TTr.TU, TTr.HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Thành viên BCĐCTMTQG tỉnh;
- CVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX5

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Tuấn**